TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14-01-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Quốc Toản.
Ông Phạm Công Gia.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiển sát viên.

Trong ngày 14/01/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 375/2020/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2020/QĐXX-ST ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh V, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ 2, ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- *Bị đơn*: Chị L, sinh năm 1989, địa chỉ: Ấp N, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Anh V, chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 17/9/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị L tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/9/2012.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do chị L có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với anh nên từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Anh và chị L đã sống ly thân nhau từ tháng 8/2020 cho đến

nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung là: Tạ Hoàng P2, sinh ngày 01/9/2013 và Tạ Hoàng K, sinh ngày 06/10/2015. Khi ly hôn, anh V yêu cầu đươc trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con;

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2020 ý kiến của bị đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị thừa nhận, lời trình bày của anh V về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh V không lo làm ăn để lo cho cuộc sống gia đình mà suốt ngày đi chơi với bạn bè, chị khuyên can nhưng anh V không nghe nên vợ chồng xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau. Chị và anh V đã sống ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay. Nay anh V yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh V.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung là Tạ Hoàng P2, sinh ngày 01/9/2013 và Tạ Hoàng K, sinh ngày 06/10/2015. Khi ly hôn, chị đồng ý giao con chung cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng và chị L không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình cung cấp chứng cứ anh V đã cung cấp cho Tòa án Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), bản tự khai (bản chính); Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của chị L ngày 18/12/2020, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh V không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm, chị L vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh V, cho anh V được ly hôn chị L.

+ *Về con chung*: Giao cháu Tạ Hoàng P2, sinh ngày 01/9/2013 và Tạ Hoàng K, sinh ngày 06/10/2015 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+*Về tài sản chung:* Không có.

+ *Về nợ chung:* Không có.

+ Về án phí: Anh V phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh Tạ Văn V có đơn khởi kiện ly hôn , tranh chấp về nuôi con với chị L. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự , Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định anh V là nguyên đơn, chị L là bị đơn.

[1.2] Chị Đặng Quỳnh L là bị đơn, có nơi cư trú tại xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự , thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Anh V, chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh V, chị L theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị L tự nguyện chung sống với nhau từ 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/9/2012. Như vậy, hôn nhân giữa anh V, chị L được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay anh V yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự thể hiện: Anh V yêu cầu ly hôn với lý do chị L có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay . Chị L cũng thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay. Nay anh V yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh V được ly hôn với chị L thì chị L cũng đồng ý ly hôn với anh V.

Xét, anh V và chị L hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân chị L cũng đồng ý ly hôn với anh V.

Như vậy, có căn cứ xác định anh V và chị L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh V và chị L có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của anh V, cho anh V được ly hôn với chị L.

[2.2] Về con chung: Anh V và chị L có 02 người con chung là Tạ Hoàng P2, sinh ngày 01/9/2013 và Tạ Hoàng K, sinh ngày 06/10/2015. Khi ly hôn, anh V yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, chị L cũng đồng ý giao con chung cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Cháu P2 có nguyện vọng được sống với anh V sau khi hai vợ chồng ly hôn. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu P2, cháu K tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Tạ Hoàng P2, sinh ngày 01/9/2013 và Tạ Hoàng K, sinh ngày 06/10/2015 cho anh V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Không có.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Anh V chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83,Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Văn V.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Tạ Văn V được ly hôn với chị Đặng Quỳnh L.

- *Về con chung:* Giao cháu Tạ Hoàng P2, sinh ngày 01/9/2013 và Tạ Hoàng K, sinh ngày 06/10/2015 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L được quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung anh V, chị L có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Không có.

2/ *Về án phí:* Anh V phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh V đã nộp theo biên lai thu số 0003641 ngày 01/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Anh V, chị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P (để ghi vào sổ hộ tịch; số 123/2012, ngày 26/9/2012);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam